

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Lê Thị Việt Nga** - Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở khu vực ASEAN hiện nay. **Mã số: 123.1IIE.M.12** 2
The Current Prevalence of Non-tariff Barriers in ASEAN Region
2. **Vũ Thị Kim Anh** - Phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Bình. **Mã số: 123.1DEco.11** 13
Sustainable Development of Industrial Zones in Vietnam: a Case Study in Thai Binh Province
3. **Nguyễn Hiệp** - Môi trường quản trị liên kết vùng giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: nghiên cứu trường hợp liên kết thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. **Mã số: 123.1SMET.12** 26
Regional Linkage Governance Environment in Central Vietnam's Key Economic Zones: A Case Study of Cooperation in Foreign Direct Investment Attraction

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Nguyễn Thái Sơn và Hoàng Thị Thuý Phương** - Chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu - nghiên cứu từ các doanh nghiệp điển hình tại Hải Phòng. **Mã số: 123.2HRMg.21** 34
Quality of Human Resources Working in Shipbuilding Industry – A Research from Typical Enterprises in Hai Phong
5. **Hà Nam Khánh Giao và Phạm Hoàng Điệp** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M center. **Mã số: 123.2BMkt.21** 46
The Study on Factors that Affect Customers Loyalty on Gym Services at K.I.M Center

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

6. **Phạm Đình Long** - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với kinh tế tri thức. **Mã số: 123.3OMIs.31** 63
Foreign Direct Investment with Knowledge Economy

MỨC ĐỘ PHỔ BIẾN CỦA RÀO CẢN PHI THUẾ Ở KHU VỰC ASEAN HIỆN NAY

Lê Thị Việt Nga

Đại học Thương mại

Email: vietngaleftu@yahoo.com

Ngày nhận: 18/09/2018

Ngày nhận lại: 22/10/2018

Ngày duyệt đăng: 30/10/2018

Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế có thể được xác định bằng phương pháp kiểm đếm hoặc phương pháp điều tra doanh nghiệp nhằm phản ánh mức độ bao phủ hay mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế tới hoạt động kinh doanh, đặc biệt hoạt động nhập khẩu, của các doanh nghiệp. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để xác định chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của một quốc gia và được tính toán theo phương pháp điều tra doanh nghiệp. Bởi vậy, nghiên cứu về chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế và cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế là việc làm cần thiết đối với bất kỳ quốc gia nào trong bối cảnh cải thiện môi trường kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh toàn cầu nhằm thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội. Bằng phương pháp thống kê, mô tả, phân tích, bài viết nghiên cứu về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước ASEAN, các hành động của ASEAN trong việc cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, từ đó rút ra những hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Từ khóa: rào cản phi thuế, mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, ASEAN.

1. Khái quát về rào cản phi thuế và các phương pháp xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế

1.1. Khái quát về rào cản phi thuế quan

Hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về rào cản phi thuế hay biện pháp phi thuế. Biện pháp phi thuế được đề cập theo nhiều cách khác nhau bởi các tổ chức quốc tế như WTO, WB, OECD,...

Theo WTO, biện pháp phi thuế là những biện pháp không phải thuế quan, do chính phủ hay chính quyền địa phương ban hành, dưới hình thức là các luật, nghị định, quy định cấm hoặc hạn chế thương mại, các quy định về điều kiện,... nhằm kiểm soát hoạt động thương mại. Theo tổ chức này, các biện pháp phi thuế có thể có hoặc có thể không ảnh hưởng đến hoạt động thương mại bởi vì không phải biện pháp phi thuế nào cũng được sử dụng theo cách phân biệt đối xử hoặc với mục đích hạn chế thương mại hay bảo hộ. WTO phân

loại biện pháp phi thuế bao gồm biện pháp phi thuế tại biên giới và biện pháp phi thuế sau biên giới. Biện pháp phi thuế tại biên giới bao gồm những biện pháp áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu như cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, quy trình thủ tục và các chi phí hành chính đối với hàng xuất/ nhập khẩu,... Biện pháp phi thuế sau biên giới bao gồm những biện pháp như quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, trợ cấp,...

Theo OECD, rào cản phi thuế là tất cả những rào cản trong thương mại không bao gồm thuế quan¹, bao gồm những biện pháp như thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, rào cản kỹ thuật, những quy định hạn chế việc cung ứng dịch vụ, v.v.

Ngoài ra, UNCTAD đã bắt đầu nghiên cứu và có những chương trình hành động về biện pháp

phi thuế từ đầu những năm 1980. Theo UNCTAD, biện pháp phi thuế nhìn chung được hiểu là tất cả những biện pháp có giá trị pháp lý mà không phải thuế quan thông thường, có thể gây ảnh hưởng về kinh tế đối với thương mại hàng hóa, làm hạn chế số lượng hoặc giá trị hàng hóa hoặc cả hai (UNCTAD/DITC/TAB/2009/3). Để nhận biết một cách rõ ràng hơn về các biện pháp phi thuế quan, tổ chức này đã phân loại các biện pháp phi thuế. Phiên bản phân loại mới nhất hiện nay được công bố năm 2012 bao gồm 16 chương (từ chương A đến chương P, xem Bảng 1 dưới đây), mỗi chương bao gồm các biện pháp phi thuế cụ thể.

chứng nhận vệ sinh, dịch tễ; quy định về chất lượng hàng hóa, bao bì, ký mã hiệu, quy trình và phương pháp sản xuất, quy trình kiểm nghiệm đánh giá sự phù hợp; quy định về quy trình chứng nhận xuất xứ hàng hóa; quy định về chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ thương mại; quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại; quy định về cấm nhập hoặc cấm xuất khẩu; quy định về hạn ngạch, giấy phép xuất/nhập khẩu; quy định về cạnh tranh, phân phối hàng nhập khẩu;... Những quy định như vậy được xây dựng nhằm thực hiện các mục tiêu khác nhau như bảo vệ

Bảng 1: Phân loại các biện pháp phi thuế theo UNCTAD 2012

Hàng nhập khẩu	Biện pháp kỹ thuật	A - Biện pháp vệ sinh & dịch tễ
		B - Rào cản kỹ thuật trong thương mại
		C - Quy định về kiểm tra trước khi giao hàng và những hình thức khác
	Biện pháp phi kỹ thuật	D - Biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời
		E - Những biện pháp kiểm soát số lượng, cấm nhập, hạn ngạch, giấy phép
		F - Những biện pháp kiểm soát giá, bao gồm các loại thuế và phí phụ thu
		G - Những biện pháp tài chính
		H - Các biện pháp ảnh hưởng đến cạnh tranh
		I - Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
		J - Những biện pháp hạn chế phân phối
		K - Những biện pháp hạn chế dịch vụ sau bán hàng
		L - Những biện pháp trợ cấp (không bao gồm trợ cấp xuất khẩu)
		M - Những biện pháp hạn chế mua sắm của chính phủ
		N - Những quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
		O - Quy tắc xuất xứ hàng hóa
Xuất khẩu	P - Những biện pháp liên quan xuất khẩu	

(Nguồn: UNCTAD, 2012)

Như vậy, từ những cách tiếp cận trên cho thấy rào cản phi thuế hay biện pháp phi thuế là những quy định được thể hiện dưới hình thức là những văn bản luật như luật, nghị định, thông tư, quyết định của chính phủ, các cơ quan bộ, chính quyền địa phương liên quan đến các vấn đề không phải là thuế quan như quy định về vệ sinh, dịch tễ, quy trình lấy mẫu, kiểm tra và

người tiêu dùng, bảo vệ đời sống động thực vật, bảo vệ môi trường, bảo vệ ngành sản xuất trong nước,... Hay nói cách khác, rào cản phi thuế quan hay biện pháp phi thuế quan chính là những quy định mang tính pháp lý không phải là thuế quan nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định như bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ ngành sản xuất trong nước,... và thường có

1. <https://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=1837>.

tác động đến hoạt động thương mại hàng hóa giữa các quốc gia.

Nhìn chung, cho đến thời điểm hiện nay, khái niệm về biện pháp phi thuế và phân loại biện pháp phi thuế của UNCTAD thể hiện đầy đủ, để hiểu về các biện pháp phi thuế được sử dụng trong thương mại quốc tế, bao gồm cả những biện pháp được điều chỉnh bởi những Hiệp định của WTO. Khái niệm và phân loại của UNCTAD cũng được các tổ chức quốc tế, các học giả, các nhà nghiên cứu trích dẫn và sử dụng phổ biến hơn cả.

1.2. Những biện pháp xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan

Để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan, cho đến thời điểm hiện nay, có hai phương pháp được sử dụng, đó là (i) phương pháp kiểm đếm (inventory approach) và (ii) phương pháp điều tra doanh nghiệp (business survey). Dưới đây là nội dung và những ưu/nhược điểm của mỗi phương pháp.

(i) Phương pháp kiểm đếm

Đây là phương pháp tính toán để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế thông qua 3 công cụ/3 chỉ tiêu: chỉ số tần suất, tỷ lệ bao phủ, điểm số mức độ phổ biến.

Chỉ số tần suất (frequency index) là chỉ tiêu được xác định theo công thức:

$$F_j = \frac{\sum D_i M_i}{\sum M_i} \times 100$$

Trong đó F_j là chỉ số tần suất của quốc gia j . D_i là biến giả phản ánh một hoặc nhiều hơn một biện pháp phi thuế được sử dụng đối với hàng hóa i . Nếu có một hoặc nhiều hơn một biện pháp phi thuế, D_i có giá trị bằng 1; trong trường hợp ngược lại thì D_i có giá trị bằng 0. M_i cũng là biến giả phản ánh hàng nhập khẩu i bị ảnh hưởng bởi biện pháp phi thuế quan. Do vậy, chỉ số tần suất là một chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng hóa, là tỷ lệ phần trăm hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế quan. Chỉ số tần suất càng lớn càng chứng tỏ tỷ lệ số lượng mặt hàng/hoặc nhóm mặt hàng bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế quan càng lớn.

Tỷ lệ bao phủ (coverage ratio) là chỉ tiêu được xác định theo công thức:

$$C_j = \frac{\sum D_i V_i}{\sum V_i} \times 100$$

Trong đó C_j là tỷ lệ bao phủ tại quốc gia j . V_i là giá trị của hàng hóa nhập khẩu i chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với giá trị hàng nhập khẩu, hay tỷ lệ phần trăm kim ngạch hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế quan. Chỉ số này càng lớn chứng tỏ tỷ lệ giá trị hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế càng cao.

Cả hai chỉ tiêu trên chỉ phản ánh tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa (thường xác định đối với hàng nhập khẩu) chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế nói chung. Tuy nhiên, hai chỉ tiêu trên chưa phản ánh rõ khác biệt về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa trong trường hợp một mặt hàng/một nhóm hàng chịu ảnh hưởng của một loại rào cản phi thuế với trường hợp một mặt hàng/một nhóm mặt hàng chịu ảnh hưởng của nhiều hơn một loại rào cản phi thuế. Nếu hàng hóa chịu ảnh hưởng của nhiều hơn một loại rào cản phi thuế, công cụ điểm số mức độ phổ biến được sử dụng để phản ánh mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa.

Điểm số mức độ phổ biến (prevalence score) được xác định theo công thức sau:

$$P = \frac{\sum N_i M_i}{\sum M_i}$$

Trong đó, N_i là số lượng bình quân rào cản phi thuế ảnh hưởng đến hàng hóa M_i . Giá trị P cho biết trung bình một mặt hàng chịu ảnh hưởng bởi bao nhiêu loại rào cản phi thuế.

Như vậy, cả 3 chỉ tiêu hay công cụ được sử dụng để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan được tính toán theo phương pháp kiểm đếm bằng các công thức như trên chỉ đơn giản phản ánh về mặt hình thức tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế của một quốc gia hoặc giá trị trung bình một mặt hàng chịu ảnh hưởng của bao nhiêu loại rào cản phi thuế mà chưa phản ánh được mức tác động hay ảnh hưởng về mặt chất lượng của các rào cản phi thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa.

Chỉ số mức độ phổ biến được xác định theo phương pháp kiểm đếm có những ưu điểm như: (i) dễ tính toán dựa trên công thức đã có và dữ liệu về các rào cản phi thuế được sử dụng đối với hàng hóa; (ii) kết quả được lượng hóa rõ ràng giúp phản ánh mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa; (iii) kết quả được lượng hóa rõ ràng giúp cho việc so sánh về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế giữa các nhóm hàng trong một quốc gia hoặc giữa các quốc gia về một loại rào cản hoặc giữa các quốc gia về một nhóm hàng một cách thuận lợi, rõ ràng; (iv) có cơ sở dữ liệu qua các năm để đối chiếu và so sánh về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế thay đổi qua các năm.

Tuy nhiên, nhược điểm cơ bản của phương pháp này là chỉ phản ánh được hình thức về mặt lượng mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa, thông qua tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế mà chưa phản ánh được mức độ ảnh hưởng về mặt chất lượng, về mặt kinh tế của các rào cản phi thuế. Hay nói cách khác, phương pháp này chỉ cho phép phản ánh mức ảnh hưởng về chiều rộng, với ý nghĩa có bao nhiêu mặt hàng, bao nhiêu giá trị hàng hóa chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế mà chưa phản ánh mức ảnh hưởng theo chiều sâu tới lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, của nền kinh tế. Ngoài ra, phương pháp này sẽ gặp khó khăn khi dữ liệu về các rào cản phi thuế, về kết quả kinh doanh các mặt hàng/nhóm mặt hàng không được thống kê đầy đủ, công khai, cập nhật.

Để xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, giúp thấy được mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, phương pháp điều tra doanh nghiệp cũng được sử dụng. Dưới đây là nội dung và những ưu điểm, nhược điểm của phương pháp đó.

(ii) Phương pháp điều tra doanh nghiệp

Phương pháp điều tra doanh nghiệp được tiến hành dựa trên phiếu điều tra đối với một mẫu doanh nghiệp được lựa chọn, trong đó các doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về mức độ thường xuyên và mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo thang đo likert 3 bậc hoặc 5 bậc hoặc 7 bậc.

Theo Edward E. Marandu, Catherine Phambuka-Nsimbi, Amos O. Thomas (2005), các tác giả này xác định danh sách 10 biện pháp phi thuế được sử dụng nhiều nhất tại Botswana dựa trên kết quả khảo sát ở 84 doanh nghiệp về các biện pháp phi thuế mà các doanh nghiệp thường gặp theo phương pháp sử dụng thang đo likert với 3 mức độ: thường xuyên, đôi khi, hiếm khi. Danh sách các biện pháp này được sắp xếp theo giá trị trung bình của các mức độ trên. Hay nói cách khác, việc xác định mức độ phổ biến và mức độ ảnh hưởng của các biện pháp phi thuế đối với sản phẩm có thể được xác định thông qua phương pháp điều tra trực tiếp doanh nghiệp nhập khẩu trong nước dựa trên bảng hỏi. Ngoài ra, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cũng sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp để có dữ liệu tính toán Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của các nền kinh tế trên thế giới. Chỉ số GCI được đánh giá dựa trên 12 tiêu chí của khả năng cạnh tranh, trong đó có tiêu chí “hiệu quả thị trường hàng hóa” gồm chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế. Để tính toán chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, WEF đã sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp với thang đo likert bao gồm 7 mức độ từ mức ảnh hưởng rất nhiều, nhiều, khá nhiều, trung bình, đến ít, rất ít và hoàn toàn không. Từ đó, WEF tính toán giá trị bình quân của các chỉ số con như chỉ số về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của mỗi quốc gia để tiến hành xếp hạng cũng như để tính toán GCI của từng quốc gia đó. Theo phương pháp này, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế càng mang giá trị cao thì mức ảnh hưởng càng thấp và ngược lại.

Phương pháp này có ưu điểm là phản ánh chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế dựa trên đánh giá chủ quan của chính doanh nghiệp, doanh nghiệp là người chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế và họ là người đưa ra ý kiến đánh giá về mức độ thường xuyên và mức độ ảnh hưởng, mức độ gây khó khăn hay gây cản trở của các biện pháp phi thuế đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, độ tin cậy của chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được tính toán theo phương pháp này phụ thuộc vào phương pháp điều tra, phỏng vấn, phụ thuộc mẫu doanh nghiệp được điều tra, phụ thuộc vào tính trung

thực, nghiêm túc của doanh nghiệp được điều tra và người xử lý dữ liệu.

2. Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN

Các nước ASEAN đã đạt được thỏa thuận về lộ trình giảm thuế theo AFTA/CEPT, theo đó, 100% dòng sản phẩm trong ASEAN-6 được hưởng mức thuế suất nhập khẩu 0% từ năm 2010, khoảng 97% dòng sản phẩm ở 4 nước còn lại (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) cũng được hưởng 0% từ năm 2018. Mặc dù vậy, thương mại nội khối ASEAN chỉ tăng từ 23% (năm 2000) lên 25,4% (năm 2010) và vẫn duy trì ở mức khoảng 24% từ năm 2012 đến nay. Thống kê của UNCTAD cho thấy số NTMs của các nước ASEAN tăng dần qua các năm. Năm 2000 có khoảng 1.700 NTMs, năm 2005 có khoảng 3.000 NTMs, năm 2010 có khoảng 4000 NTMs, đến năm 2015 số NTMs lên khoảng 6.000 và tính đến tháng 9/2018 có khoảng 5881 NTMs đang được sử dụng bởi các nước ASEAN².

Cũng từ thống kê của UNCTAD cho thấy các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN được thể hiện như bảng 2 dưới đây.

Theo Bảng 2, Brunei hiện là nước có chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các rào cản phi thuế ở mức thấp nhất khu vực, trong đó Brunei có chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các quy định kiểm tra trước khi giao hàng và các quy định kiểm soát giá ở mức rất thấp, các chỉ số đó của rào cản kỹ thuật thấp thứ ba trong khu vực. Singapore là nước đứng thứ hai, Việt Nam là nước đứng thứ bảy về chỉ số tần suất của các rào cản phi thuế trong 10 quốc gia trong khu vực. Lào là nước có chỉ số tần suất của các rào cản phi thuế lớn nhất. Mặc dù các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật, rào cản vệ sinh dịch tễ, rào cản kiểm tra trước khi giao hàng, rào cản hạn chế khối lượng đều ở mức khá thấp song các chỉ số đó của rào cản kiểm soát giá lại ở mức rất cao, cao nhất trong khu vực. Hay nói cách khác khoảng 96% mặt hàng và 84% giá trị hàng nhập chịu ảnh hưởng của các quy định kiểm soát giá của nước này. Trong những rào cản phi thuế điển hình được liệt kê, rào cản kỹ thuật và

rào cản vệ sinh dịch tễ ở các quốc gia có mức độ phổ biến hơn cả với chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của hai rào cản này lớn hơn nhiều so với các chỉ số đó của các rào cản còn lại.

Bên cạnh đó, thống kê của UNCTAD cũng cho thấy các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo đối tượng nhóm hàng nông sản và nhóm hàng công nghiệp như được thể hiện ở Bảng 3 dưới đây.

Theo Bảng 3, các nước ASEAN đều duy trì các rào cản phi thuế với tần suất và tỷ lệ bao phủ đối với hàng nông sản ở mức rất cao (gần 100%), trong khi các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng công nghiệp ở mức thấp. Brunei là nước có chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng công nghiệp ở mức thấp nhất và Lào là nước có các chỉ số tương ứng đó ở mức cao nhất.

Bên cạnh đó, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế còn được tính toán theo phương pháp điều tra doanh nghiệp. Theo Báo cáo về năng lực cạnh tranh toàn cầu trong các năm từ 2014-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở 10 nước ASEAN trong những năm gần đây được mô tả như bảng 4 dưới đây.

Theo Bảng 4, năm 2017, Việt Nam là nước đứng đầu khu vực về chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở mức thấp nhất (3,9), Singapore là nước có chỉ số này ở mức cao nhất (5,9), điều này có nghĩa Singapore là nước có mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức thấp nhất, trong khi Việt Nam hiện là nước có mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức cao nhất trong khu vực. Điều đáng nói, Singapore luôn là nước đứng đầu khu vực về chỉ số này ở mức trên 5,0 từ năm 2013 đến nay.

Nếu kết hợp các bảng số liệu trên đây về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được xác định bằng cả hai phương pháp của UNCTAD và WEF, Singapore hiện là nước đứng thứ hai trong khu vực có ít rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu (với chỉ số tần suất 29%), đồng thời là nước đứng đầu khu vực có mức ảnh hưởng của rào

2. <http://asean.i-tip.org/Forms/MemberView.aspx?mode=modify&action=search>, truy cập ngày 25/9/2018

Bảng 2: Chỉ số mức độ phổ biến của một số rào cản phi thuế tại các nước ASEAN năm 2018

Quốc gia	Các biện pháp phi thuế (NTMs)			Các biện pháp kỹ thuật (TBT)			Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)			Các quy định kiểm tra trước khi giao hàng (pre-shipment)			Các biện pháp hạn chế số lượng (Quantity)			Các biện pháp kiểm soát giá (Price control)		
	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tấn suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân
Brunei	27	30	2	23	28	1,9	19	10	4,3	2	3	1	1	1	19	15	1,1	
Sing-ga-po	29	36	2	24	34	0,7	16	7	5	1	11	0,8	2	11	23	23	0,5	
Thái Lan	32	39	3,1	27	31	2	19	11	11	1	10	0,6	3	7	16	8	1,1	
Ma-lay-sia	33	36	2,1	32	35	2,2	17	12	5,8	3	8	0,6	2	2	6	10	0,4	
My-an-ma	44	59	2,2	19	19	1,7	19	13	5	10	9	1	38	56	11	10	1	
In-đô-nê-sia	58	71	5,4	47	63	3,9	27	26	10	34	42	1,9	3	14	1	2	0,4	
Việt Nam	58	51	4,8	49	49	0,9	20	17	13	3	5	1	0	1	1	0	0	
Phi-lip-pin	69	75	6,3	65	72	2,4	21	20	12	25	30	0,3	36	48	20	36	0,4	
Căm-pu chia	72	75	3,7	69	69	3,2	10	6	5,7	2	1	1	4	20	17	20	0,9	
Lào	98	85	3,9	11	10	4	19	18	7	21	21	0,9	5	10	96	84	1,5	

(Nguồn: <http://unctad.org/en/Pages/DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx>, truy cập 20/9/2018)

Bảng 3: Các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN đối với nhóm hàng nông sản và nhóm hàng công nghiệp năm 2018

Quốc gia	Nhóm hàng nông sản			Nhóm hàng công nghiệp		
	Chỉ số tần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân
Brunei	99	97	9	12	22	0,5
Sing-ga-po	88	80	8,3	17	21	0,7
Thái Lan	89	78	14,9	18	29	0,6
Ma-lay-sia	99	100	9,8	19	23	0,5
My-an-ma	100	100	9,7	29	52	0,6
In-đô-nê-sia	97	100	20,5	51	58	2,3
Việt Nam	98	91	22,3	50	44	1,2
Phi-lip-pin	100	100	22,5	61	66	2,6
Căm pu chia	98	92	9,7	67	76	2,6
Lào	100	100	12,6	98	80	1,9

(Nguồn: <http://unctad.org/en/Pages/DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx>, truy cập 20/9/2018)

cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức thấp nhất (với chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo WEF là 5,9). Việt Nam là nước hiện đứng thứ 7 về chỉ số tần suất các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu song lại là nước đứng đầu khu vực với mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức cao nhất. Mặc dù Lào là nước đứng đầu khu vực về chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các rào cản phi thuế song với chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được xác định theo WEF năm 2018 là 4,3, Lào thuộc nhóm thứ 4 trong khu vực với mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức khá thấp.

Nhìn chung, theo thống kê mô tả của UNCTAD để xác định các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu cho thấy các nước ASEAN vẫn đang duy trì một cách khá phổ biến các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu (điển hình là Indonesia, Việt Nam, Philippines, Campuchia và Lào), trong đó hàng nông sản được các nước duy trì việc sử dụng các rào cản phi thuế ở mức rất cao, gần như 100% mặt hàng và giá trị hàng nông sản nhập khẩu vào các nước ASEAN đều chịu ảnh hưởng của các rào cản phi thuế, trong khi hàng công nghiệp có các chỉ số mức độ

phổ biến thấp hơn 3 đến 4 lần so với hàng nông sản. Ngoài ra, theo tính toán của WEF cho thấy mặc dù mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức khá thấp, song mức ảnh hưởng còn có nhiều khác biệt ở các quốc gia khác nhau và chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế chưa có sự cải thiện đáng kể ở các quốc gia từ năm 2013 đến nay, ngoại trừ Singapore là nước có sự cải thiện mạnh nhất thể hiện qua sự thay đổi của chỉ số này từ mức 5,6 năm 2013 lên 5,9 vào năm 2017.

3. Thực trạng cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở ASEAN

Thực hiện cắt giảm thuế quan đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại của nội khối ASEAN từ mức 23% năm 2000 lên mức 25,4% vào năm 2010, tuy nhiên mức tăng trưởng đó đã giảm xuống 24,3% vào năm 2012 và duy trì ở mức khoảng 24% trong nhiều năm gần đây. Bộ trưởng thương mại của các nước ASEAN cho rằng cần phải thực hiện chương trình xóa bỏ những rào cản phi thuế gây tác động cản trở thương mại để thúc đẩy hơn nữa thương mại của nội khối ASEAN. Tại cuộc họp lần thứ 19 của Hội đồng AFTA năm 2005, các nước thành viên ASEAN đã nhất trí phân loại các biện pháp phi thuế thành 3 nhóm:

Bảng 4: Chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước ASEAN từ năm 2016-2018

Quốc gia	2013 - 2014			2014 - 2015			2015 - 2016			2016 - 2017			2017 - 2018		
	Xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu/148	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu/144	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu/140	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT toàn cầu	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế
Việt Nam	70	4,2	4	68	4,2	4,3	56	4,3	4,1	60	4,3	3,9	55	4,4	3,9
Brunei	26	5	4,3	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	58	4,3	4	46	4,5	4,1
Căm pu chia	88	4	4,3	95	3,9	4,3	90	3,9	4,2	89	4	4,2	94	3,9	4,1
Lào	81	4,1	4,3	93	3,9	4,3	83	4	4,4	93	3,9	4,3	98	3,9	4,3
In-đô-nê-sia	38	4,5	4,3	34	4,6	4,1	37	4,5	3,9	41	4,5	4,2	36	4,7	4,3
Phi-lip-pin	59	4,3	4,4	52	4,4	4,5	47	4,4	4,5	57	4,4	4,5	56	4,4	4,4
Thái Lan	37	4,5	4,5	31	4,7	4,5	32	4,6	4,3	34	4,6	4,3	32	4,7	4,4
Ma-lay-sia	24	5	4,8	20	5,2	5,1	18	5,2	5,1	25	5,2	4,9	23	5,2	4,8
Sing-ga-po	2	5,6	5,6	2	5,7	5,5	2	5,7	5,6	2	5,7	5,8	3	5,7	5,9
My-an-ma	139	3,2	4	134	3,2	4	131	3,3	4	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a

n.a: không có số liệu
(Nguồn: Báo cáo về năng lực cạnh tranh toàn cầu các năm 2014-2018)

(i) Hộp màu đỏ, bao gồm các biện pháp phi thuế quan không minh bạch, có tính phân biệt đối xử khi áp dụng, không có cơ sở khoa học, phải được loại bỏ ngay.

(ii) Hộp màu hổ phách, bao gồm các biện pháp phi thuế quan có tính minh bạch, nhưng có tính phân biệt đối xử khi áp dụng, làm vô hiệu hóa hoặc giảm thiểu một số lợi ích hoặc nghĩa vụ của quốc gia, làm ảnh hưởng đến các sản phẩm thương mại thường xuyên trong khu vực hoặc thuộc 9 ngành ưu tiên, không thể chứng minh hoặc xác định rõ là một rào cản, thì phải được đưa ra đàm phán.

(iii) Hộp màu xanh, bao gồm các biện pháp phi thuế quan có tính minh bạch, không phân biệt đối xử khi áp dụng, không có các biện pháp thay thế, có cơ sở khoa học, được áp dụng vì sức khỏe cộng đồng và an toàn công cộng hoặc tôn giáo hoặc các lý do an ninh quốc gia, phù hợp với WTO và hợp lý, ví dụ như các quy định về kiểm dịch động thực vật và môi trường, thì được thừa nhận và có thể được duy trì.

Việc phân loại như vậy được coi là cơ sở, tiêu chí để loại bỏ những rào cản phi thuế làm ảnh hưởng đến thương mại giữa các nước, từ đó góp phần cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước trong khu vực. Tháng 2 năm 2009, các nước ASEAN đã ký Hiệp định về thương mại hàng hóa (ATIGA) trong đó có những quy định về các biện pháp phi thuế (chương 4). Theo đó, “mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo minh bạch của các biện pháp phi thuế quan và phải đảm bảo rằng những biện pháp tương đương không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng với mục đích tạo ra những rào cản không cần thiết trong thương mại giữa các quốc gia thành viên (Điều 40.2). Đồng thời, các thành viên phải đảm bảo dỡ bỏ những biện pháp phi thuế làm cản trở thương mại trừ trường hợp những biện pháp đó phù hợp với quyền và nghĩa vụ trong WTO. Các Quốc gia Thành viên phải rà soát những biện pháp phi thuế quan trong cơ sở dữ liệu² để xác định các rào cản phi thuế quan (NTBs) ngoài các hạn chế định lượng để xóa bỏ. Việc xóa bỏ các NTBs được xác định sẽ được xử lý trong khuôn khổ Ủy ban Điều phối thực hiện Hiệp định ATIGA (CCA), Ủy ban Tham vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ), Ủy ban ASEAN về Vệ sinh và

Kiểm dịch (AC-SPS), các cơ quan công tác trong khuôn khổ Hội nghị các Tổng Cục trưởng Hải quan ASEAN và các cơ quan ASEAN liên quan khác, nếu thích hợp, phù hợp với các quy định của Hiệp định này. Các cơ quan này sẽ đệ trình khuyến nghị về các hàng rào phi thuế quan được xác định cho Hội đồng AFTA thông qua SEOM (Điều 41.1). Ngoài ra, Hiệp định này cũng quy định: “Trừ những trường hợp được Hội đồng AFTA đồng ý, những hàng rào phi thuế quan được xác định phải được xóa bỏ theo ba giai đoạn như sau: (a) Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan phải loại bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ 1 tháng 1 năm 2008, 2009 và 2010; (b) Philippines phải loại bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ 1/01/2010, 2011 và 2012; (c) Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam phải loại bỏ trong 3 giai đoạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, 2014 và 2015 với linh hoạt tới năm 2018 (Điều 41.2). Như vậy, ASEAN đã có cơ chế, quy định rõ ràng về quy trình dỡ bỏ những rào cản phi thuế trong thương mại cho các nước thành viên, đặc biệt việc thực hiện dỡ bỏ này được xem xét dựa trên những đặc điểm cụ thể của mỗi quốc gia về trình độ phát triển kinh tế và những yếu tố khác để đảm bảo lợi ích cho các thành viên trong tiến trình hội nhập và tự do hóa thương mại.

Thực tế cho thấy, với nhiệm vụ thực hiện quá trình hài hòa hóa các quy chuẩn kỹ thuật và thực hiện hiệp định thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận sự phù hợp hoặc các kết quả kiểm nghiệm, cho đến nay Ủy ban ACCSQ đã giúp các nước ASEAN ký kết và thực hiện 4 Hiệp định thừa nhận lẫn nhau như: Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về thiết bị điện tử (ký năm 2000 và bắt đầu thực hiện năm 2004, Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về hài hòa hóa quy chuẩn thiết bị điện và điện tử (ký năm 2005), Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về mỹ phẩm (ký năm 2008) và Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về quy tắc thực hành tốt sản xuất thuốc (ký năm 2009). Bên cạnh đó, Ủy ban ACSQS cũng đang tiến hành những hoạt động rà soát và xóa bỏ những biện pháp phi thuế được coi là rào cản đối với thương mại hàng nông sản và thủy sản. Ngoài ra, để giải quyết rào cản phi thuế trong thương mại giữa các nước ASEAN, các nước này cũng nhất trí cần phải cải thiện các quy trình thủ tục hành chính và hướng tới việc sử dụng cơ chế một cửa ASEAN. Vì vậy, ngày 11-12-2005, tại Kuala Lumpur

2. Cơ sở dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan áp dụng ở các Quốc gia Thành viên được xây dựng và lưu trong Cơ sở dữ liệu Thương mại ASEAN (Điều 40.4, Hiệp định ATIGA)

(Malaysia) lãnh đạo các nước thành viên đã ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN. Trên cơ sở Hiệp định, các nhóm làm việc về kỹ thuật và pháp lý của ASEAN đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện một cửa ASEAN (ASW) và một cửa quốc gia (NSW) cũng như kế hoạch hành động ASW và các tài liệu kỹ thuật khác. Năm 2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính các nước ASEAN đại diện cho chính phủ các nước đã ký kết Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN nhằm cụ thể hóa Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN, thông qua các hướng dẫn về kỹ thuật và kế hoạch hành động để triển khai cơ chế một cửa ASEAN. NSW là một hệ thống cho phép xuất trình dữ liệu và thông tin một lần; xử lý thông tin và dữ liệu một lần và đồng thời; ra quyết định một lần cho việc giải phóng và thông quan hàng hóa. Việc ra quyết định một lần được hiểu rằng cơ quan hải quan là một cơ quan ra quyết định duy nhất đối với việc giải phóng hàng hóa trên cơ sở quyết định của các bộ ngành chức năng được kịp thời gửi tới hải quan. Vì vậy, ASW sẽ là một môi trường kết nối bảo mật. Nhưng thay vì kết nối thương nhân, cộng đồng vận tải với các cơ quan chính phủ như NSW tại từng quốc gia, ASW sẽ kết nối tất cả các hệ thống NSW của các nước thành viên. Theo đó, thông tin về thương nhân, đơn vị vận tải, hàng hóa, tình trạng quản lý của các cơ quan Chính phủ sẽ dễ dàng được chia sẻ, tham khảo, đối chiếu tại tất cả các nước thành viên.

Như vậy, các nước ASEAN đã và đang nỗ lực điều chỉnh và dỡ bỏ những biện pháp phi thuế có tác động làm cản trở thương mại hàng hóa giữa các thành viên thông qua hàng loạt các hoạt động liên quan đến hạn chế định lượng, rào cản kỹ thuật, rào cản vệ sinh dịch tễ, rào cản thủ tục hành chính,... đảm bảo phù hợp những quy định của WTO. Việc điều chỉnh hoặc dỡ bỏ các rào cản phi thuế ở các nước thành viên góp phần làm cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước đó, cải thiện mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với doanh nghiệp và tạo nên môi trường kinh doanh trở nên tốt hơn, thuận lợi hơn cho thương mại giữa các nước trong khối.

4. Một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh ASEAN thực hiện cải thiện mức độ phổ biến của rào cản phi thuế

Như đã trình bày ở trên, theo số liệu cập nhật năm 2018 của UNCTAD, có 58% mặt hàng nhập khẩu và 51% giá trị hàng nhập khẩu của Việt Nam chịu ảnh hưởng của các rào cản phi thuế, trong đó

đáng kể là rào cản kỹ thuật. Có 49% mặt hàng và 49% giá trị hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của các rào cản kỹ thuật. Với các chỉ số đó, Việt Nam là nước đứng thứ 7 trong khu vực về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo thống kê của UNCTAD. Tuy nhiên, theo tính toán của WEF, chỉ số mức độ phổ biến của Việt Nam được WEF công bố đầu năm 2018 là 3,9, điều này thể hiện Việt Nam là nước đứng đầu khu vực về mức ảnh hưởng, gây cản trở của các rào cản phi thuế đối với hoạt động nhập khẩu. Vì vậy, trong bối cảnh các nước ASEAN đang nỗ lực thực hiện việc dỡ bỏ các rào cản phi thuế nhằm tạo một môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng, thuận lợi, Việt Nam thực hiện các biện pháp để cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến các rào cản phi thuế là việc làm cần thiết. Chính phủ Việt Nam cần xem xét những biện pháp nhằm cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế như sau:

Thứ nhất, Việt Nam tích cực và chủ động thực thi Hiệp định ATIGA trong đó có những quy định yêu cầu các thành viên đảm bảo minh bạch trong việc sử dụng các biện pháp phi thuế và dỡ bỏ những biện pháp phi thuế được coi là rào cản không cần thiết đối với thương mại. Hay nói cách khác, Việt Nam cần cập nhật những biện pháp phi thuế tối cơ sở dữ liệu chung của ASEAN để thông báo với các thành viên còn lại và hợp tác với các nước ASEAN trong việc loại bỏ biện pháp phi thuế không cần thiết nhằm tạo thuận lợi thương mại hàng hóa giữa các nước trong khối. Việc loại bỏ cần được xem xét dựa trên những lợi ích, thiệt hại về cả kinh tế và xã hội của việc sử dụng các biện pháp phi thuế đối với nền kinh tế cũng như dựa trên những yêu cầu, xu hướng từ bối cảnh hội nhập trong việc sử dụng các biện pháp phi thuế.

Thứ hai, Việt Nam cần chủ động, tích cực thực hiện quá trình rà soát cũng như cần hợp tác với các nước trong khu vực thực hiện rà soát các chính sách thương mại theo định kỳ để có cơ sở cho việc điều chỉnh, loại bỏ những rào cản phi thuế đối với thương mại. Vì vậy, chính phủ Việt Nam cần chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng cơ chế rà soát, lộ trình giảm và xóa bỏ các rào cản phi thuế với danh sách ưu tiên các biện pháp phi thuế cần được xóa bỏ.

Thứ ba, Việt Nam cũng cần cập nhật và đảm bảo minh bạch cơ sở dữ liệu quốc gia về các biện pháp phi thuế nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận tới các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp chủ động trong việc sử dụng, ứng phó với các biện pháp phi thuế. Ngoài ra, có thể tổ chức

hàng loạt các hoạt động như hội thảo, đào tạo để tăng cường việc thông báo, chia sẻ, trao đổi thông tin với doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận, hiểu một cách đầy đủ, đúng đắn về các biện pháp phi thuế được sử dụng ở Việt Nam, hoặc các cơ quan chức năng có thể thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp về mặt thông tin, kỹ thuật để doanh nghiệp có thể sử dụng và đáp ứng tốt hơn các quy định của các biện pháp phi thuế.

Thứ tư, Việt Nam cần tích cực trong quá trình thực hiện hài hòa hóa và thừa nhận lẫn nhau các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và các biện pháp vệ sinh dịch tễ, đảm bảo những quy định kỹ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học rõ ràng nhằm đảm bảo những biện pháp kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ không trở thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế.

Thứ năm, Chính phủ Việt Nam cần kiên quyết, mạnh mẽ thực hiện cải cách quy trình thủ tục hành chính liên quan mọi hoạt động có ảnh hưởng hoạt động xuất/nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, đặc biệt những quy trình thủ tục hành chính liên quan quy trình đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình chứng nhận kiểm dịch động thực vật, quy trình thủ tục kiểm tra hàng trước khi giao, quy trình thủ tục hải quan,... nhằm giảm thiểu mức ảnh hưởng, gây trở ngại đối với các doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đẩy mạnh quá trình thực hiện một cửa quốc gia và một cửa ASEAN để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước và trong khu vực.

Như vậy, trong bối cảnh tự do hóa thương mại, đồng thời với việc giảm và dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong thương mại, các quốc gia trong khu vực vẫn có xu hướng sử dụng các biện pháp phi thuế - được coi là những công cụ nhằm thực hiện những mục tiêu chính sách cụ thể. Tuy nhiên, các biện pháp phi thuế có thể trở thành rào cản thương mại, làm cản trở dòng lưu chuyển hàng hóa giữa các nước trong khu vực, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh toàn cầu của quốc gia. Bởi vậy, các nước ASEAN đã đạt được những thỏa thuận nhằm thực hiện những hành động để cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế, cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó có thể thúc đẩy hơn nữa tăng trưởng thương mại và đầu tư quốc tế của các nước trong khu vực cũng như của toàn khu vực. Là thành viên của ASEAN, Việt Nam cũng đang thực hiện những hành động cụ thể trong khuôn khổ

thỏa thuận với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, để cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đang ở mức bất lợi cao cho Việt Nam, trong thời gian tới, Việt Nam cần tích cực, chủ động và kiên quyết tiếp tục thực hiện những biện pháp cụ thể như rà soát, điều chỉnh các biện pháp phi thuế, đảm bảo minh bạch và cập nhật cơ sở dữ liệu về biện pháp phi thuế, tăng cường ký kết các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với các nước trong khu vực, cải thiện thủ tục hành chính và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình sử dụng các biện pháp phi thuế để những biện pháp phi thuế được sử dụng vì những mục đích hợp pháp, phù hợp các quy định quốc tế và không thể bị lợi dụng như là rào cản để bảo hộ thương mại. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Edward E. Marandu, Catherine Phambuka-Nsimbi, Amos O. Thomas (2005), *Prevalence of Non-Tariff Barriers to Trade: A conceptual and Empirical Analysis*.
2. Gloria O. Pasadilla (2013), *Addressing Non-tariff Measures in ASEAN*.
3. UNCTAD (2012), *International classification of non tariff measures*.
4. UNCTAD (2013), *The economics behind non tariff measures: theoretical insights and empirical evidence*.

Summary

The prevalence of non-tariff barriers, determined by tally method or enterprise survey methodology, reflects the coverage or impact of non-tariff barriers on business activities, especially import, of enterprises. According to World Economic Forum (WEF), the prevalence index of non-tariff barriers is one of the indicators used to identify a country's global competitiveness index and is calculated basing on enterprise survey method. Therefore, the research on the prevalence index of non-tariff barriers and the improvement of this index is essential for any country in the context of promoting their business environment, strengthening global competitiveness to attract investment and socio-economic development. By using statistical, descriptive, and analyzing methods, the article studies the indicators of prevalence of non-tariff barriers of ASEAN countries, and ASEANs actions aiming at improving that index, thereby draws up policy implications for Vietnam.